

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (L40)

CTCP Đầu tư và Xây dựng 40

Ngày 29/12/2023	19,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-

DT thuần 2023	111
tỷ VNĐ	
YoY: ▼56.0 -33.8%	

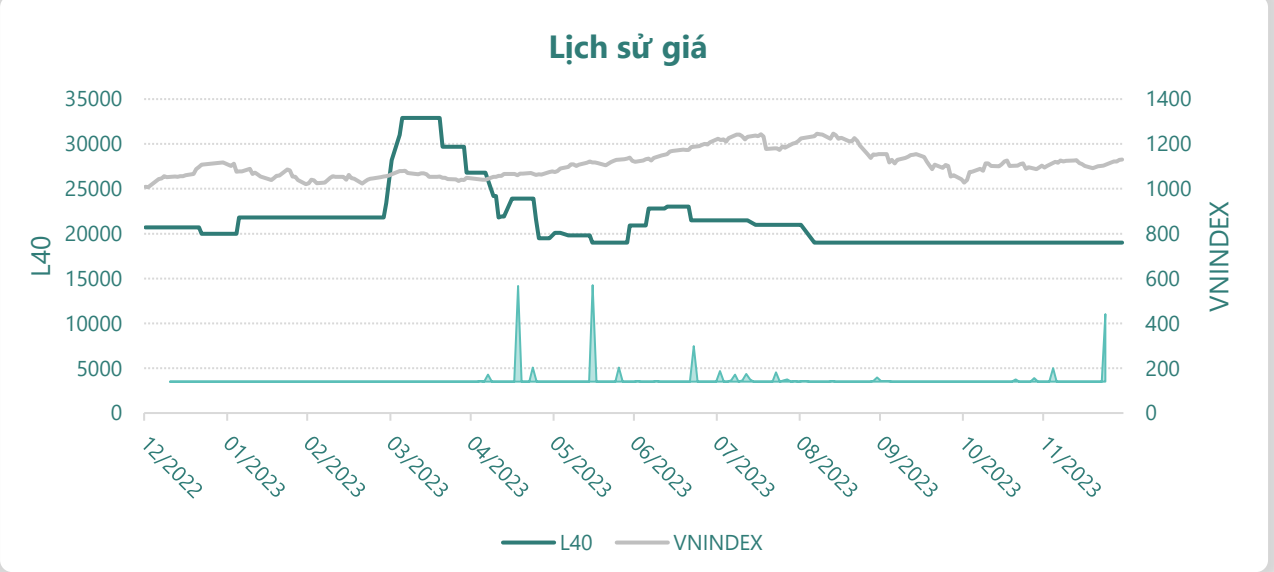
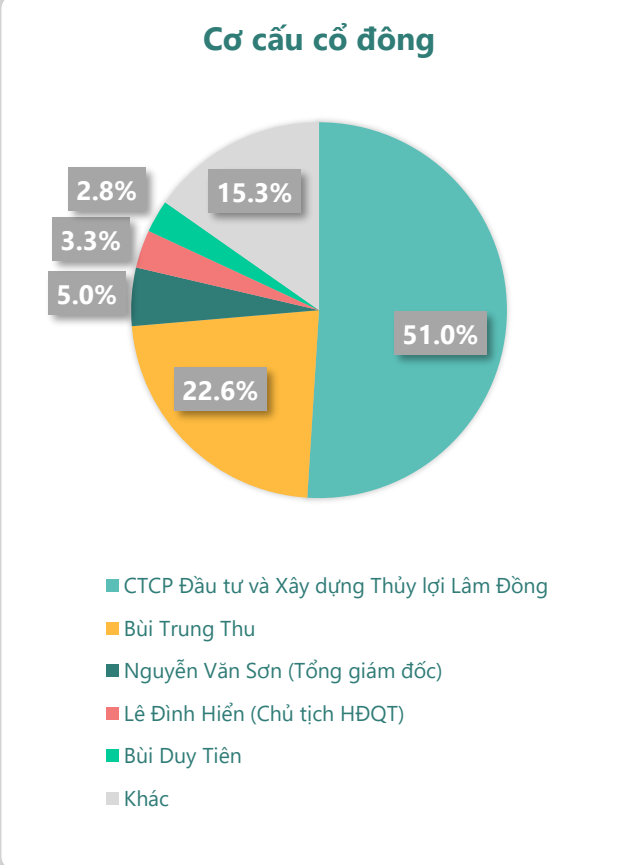
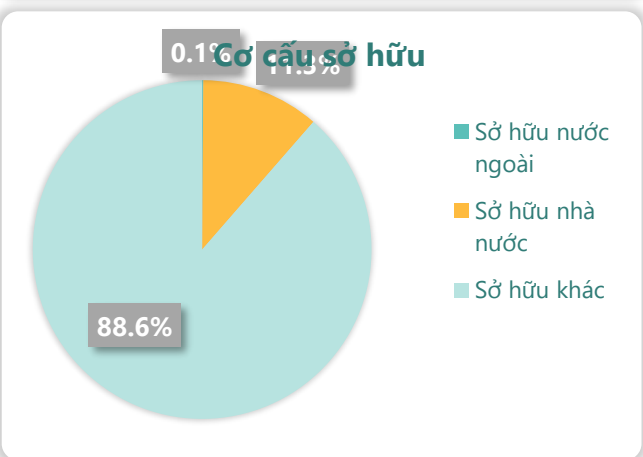
LN thuần 2023	-1.78
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 4.39 71.2%	

LN sau thuế 2023	1.11
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 1.88 244%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	1.3%
YoY: +/-▲ 1.0%	

ROE 2023	1.7%
YoY: +/-▲ 2.9%	

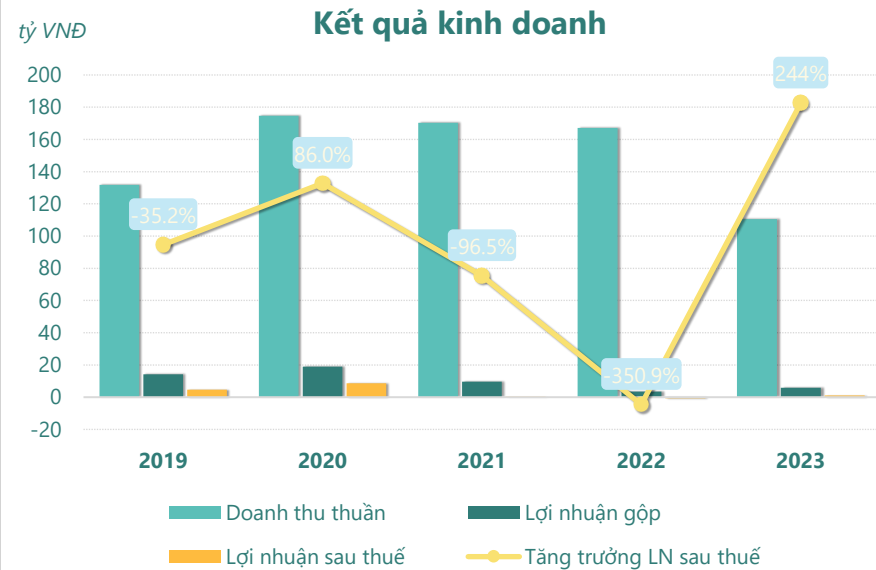
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,000 - 32,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	68
Số lượng CPLH (CP)	3,577,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.09)
EPS	311
P/E	61.2



Năm **2023**, **L40** ghi nhận doanh thu thuần **110.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.11** tỷ đồng, lần lượt **giảm 33.8%** và **tăng 244%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

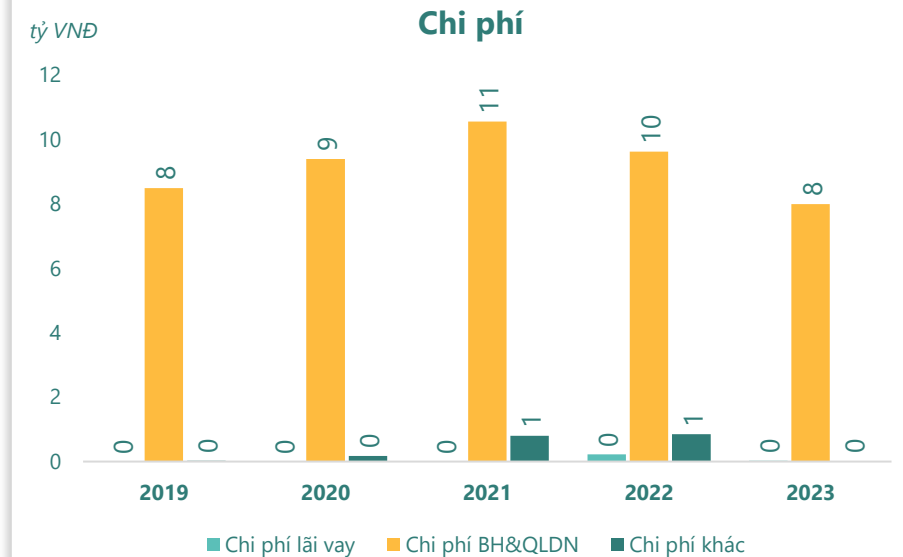
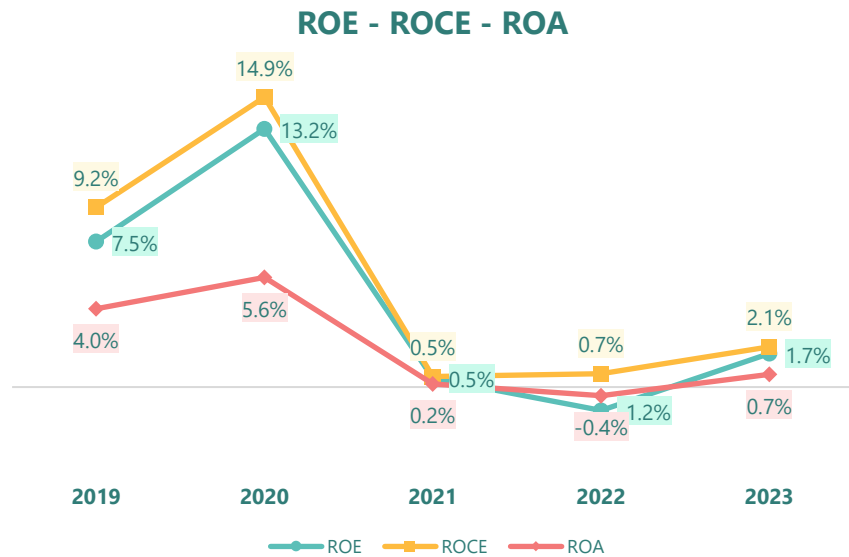
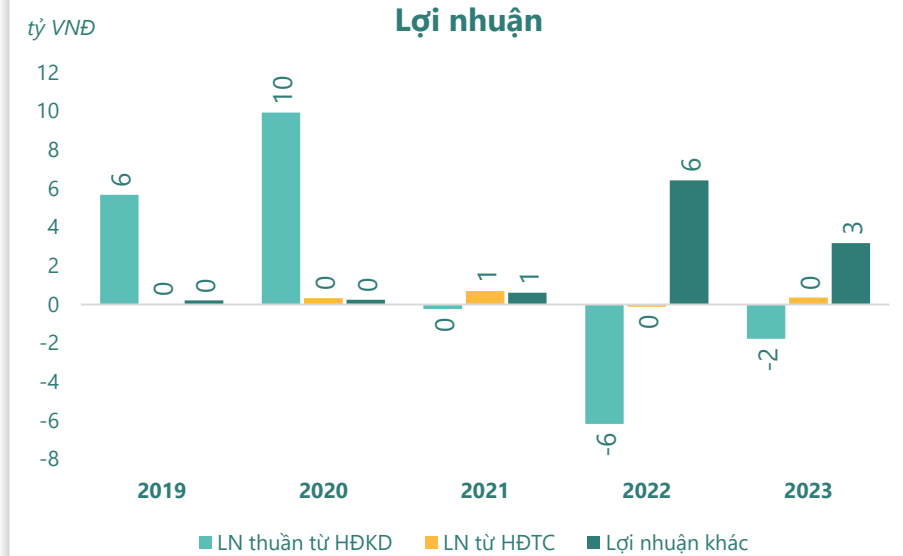
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của L40 năm **2023 tăng lên 4.39** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 1.78 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 6.17 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

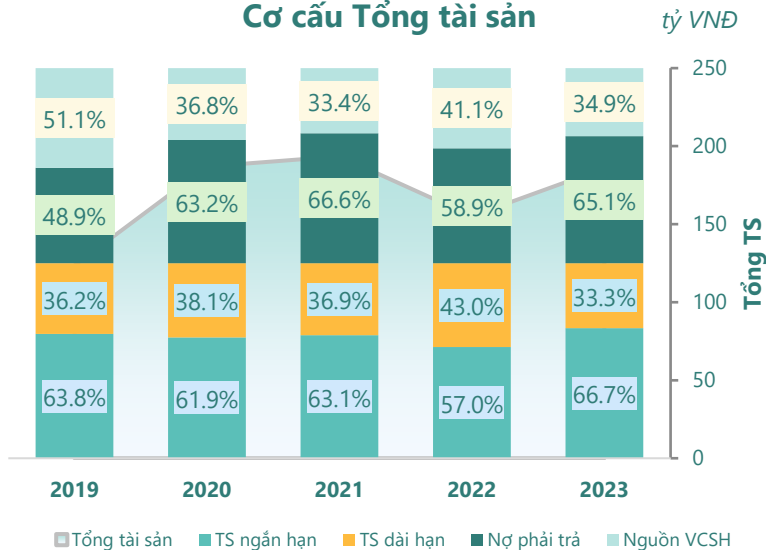
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.03** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **7.99** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.02** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của L40 năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.73%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

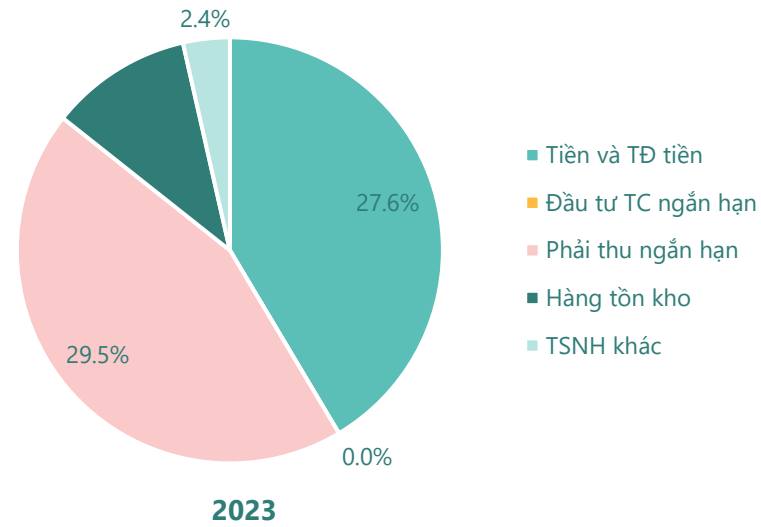
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **L40** năm 2023 tăng trưởng **19.8%** so với năm trước, đạt **185.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 65.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

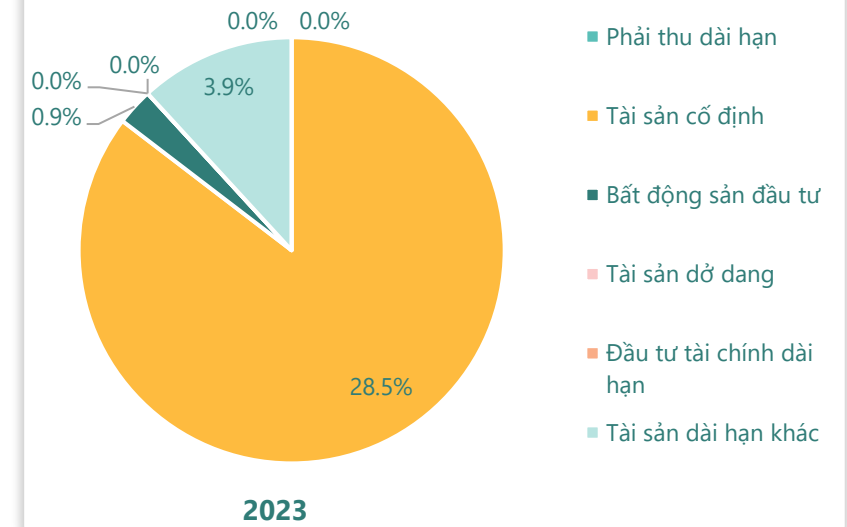
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của L40 đạt **123.9** tỷ đồng, tăng trưởng **40.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **66.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 27.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

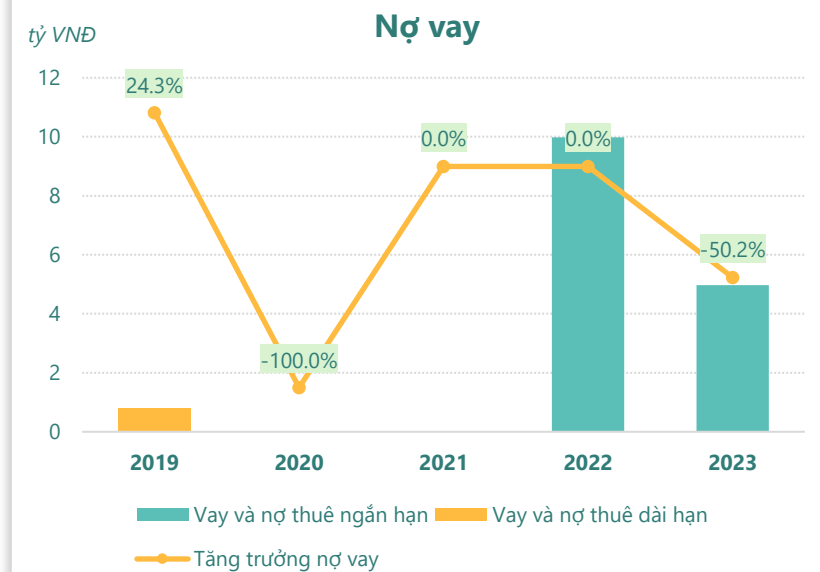
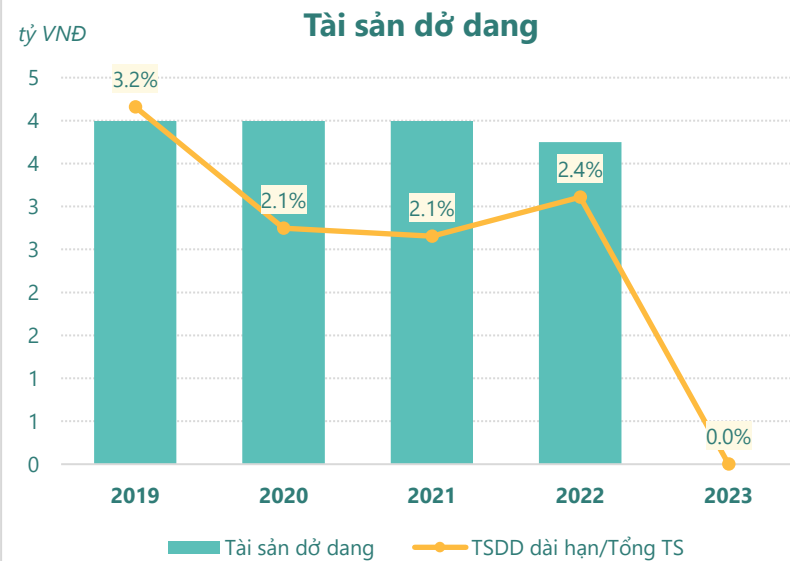
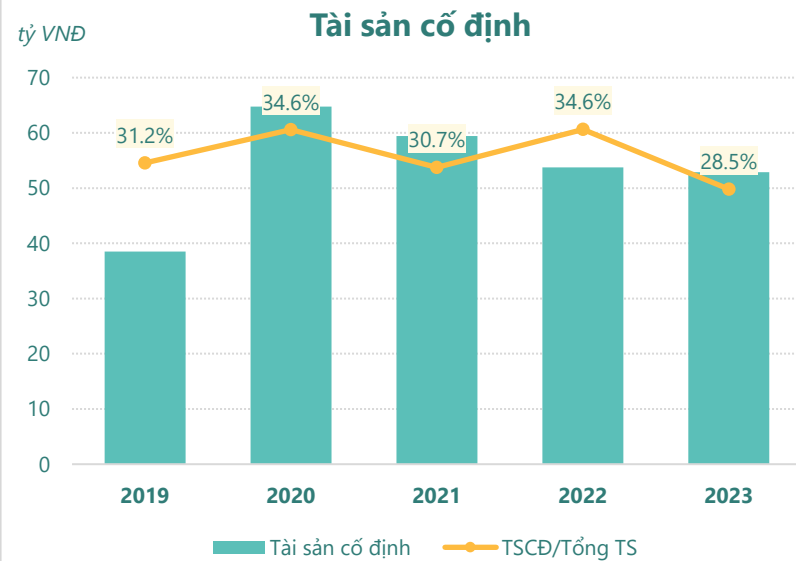
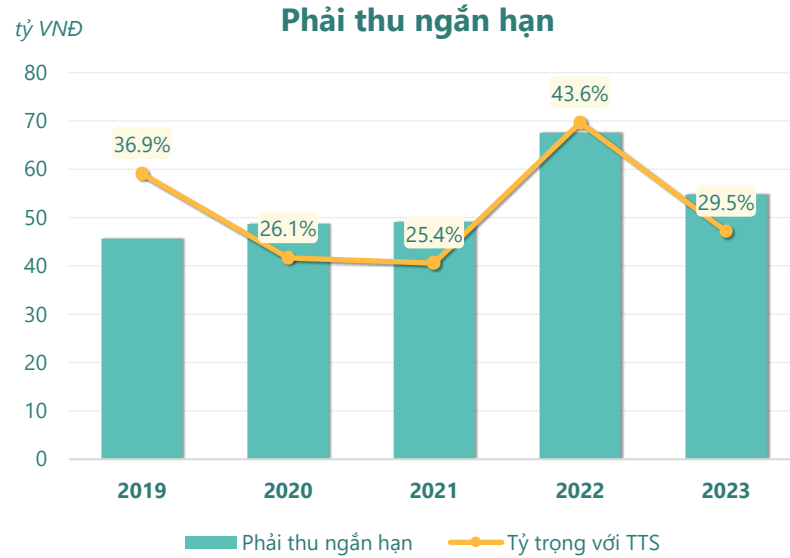
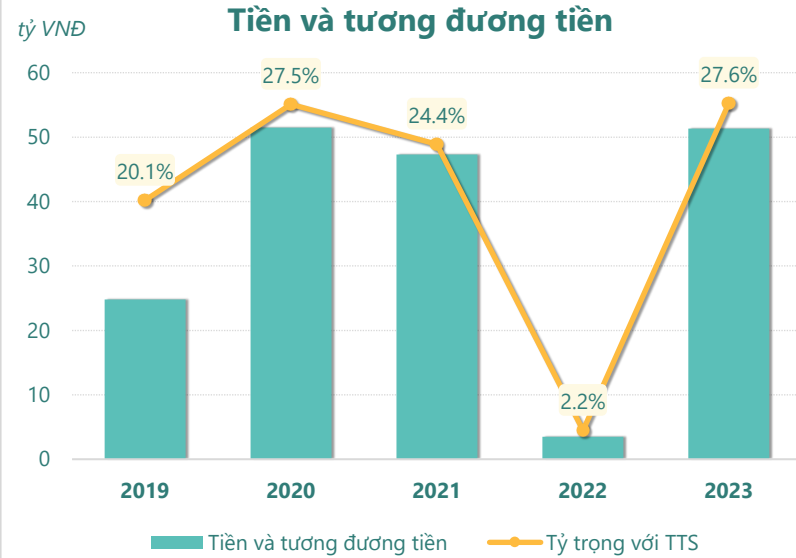
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



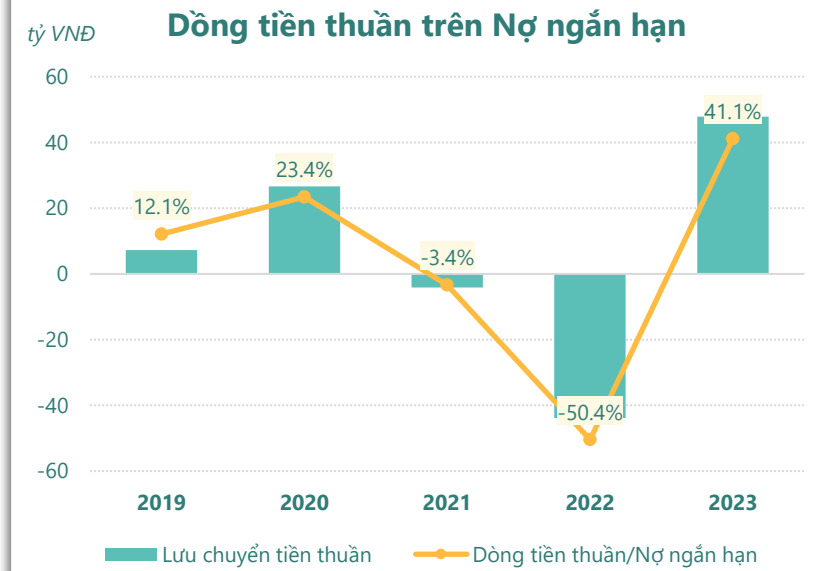
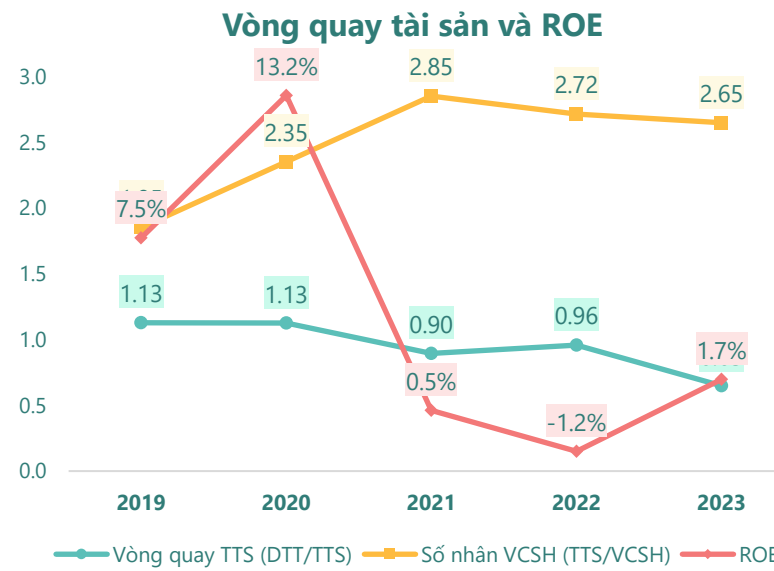
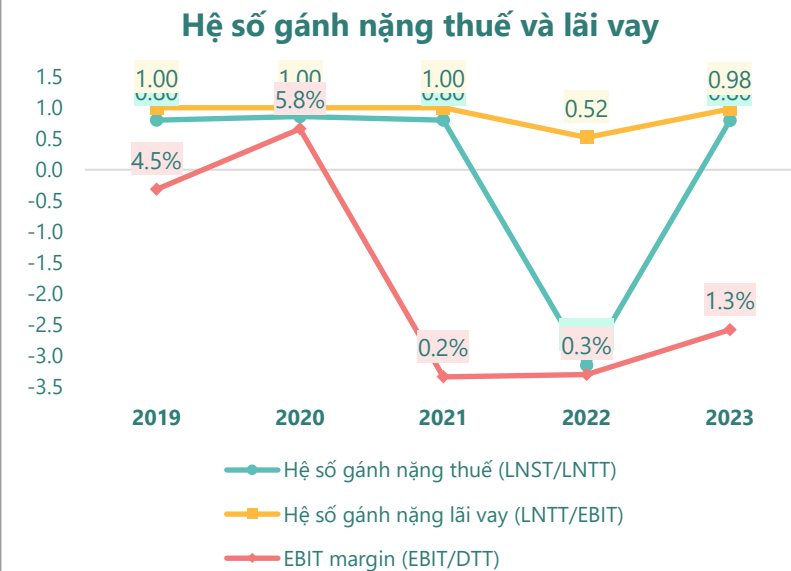
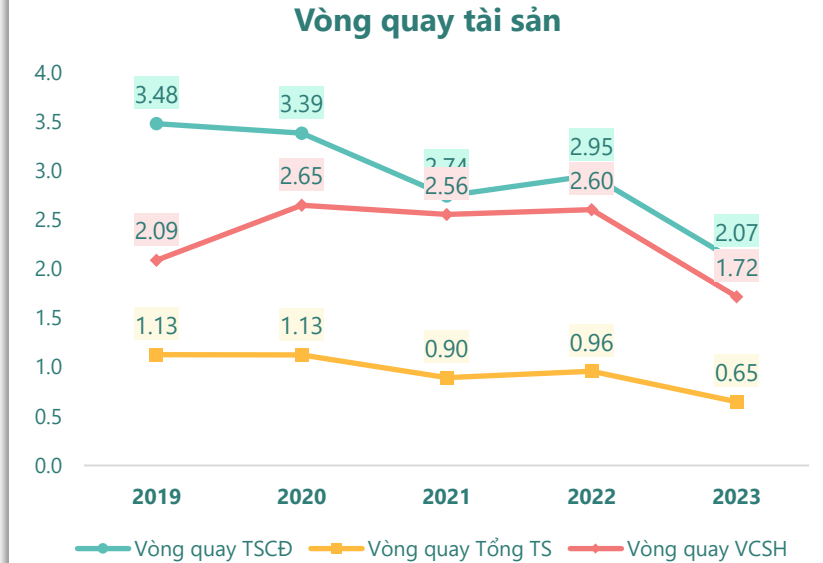
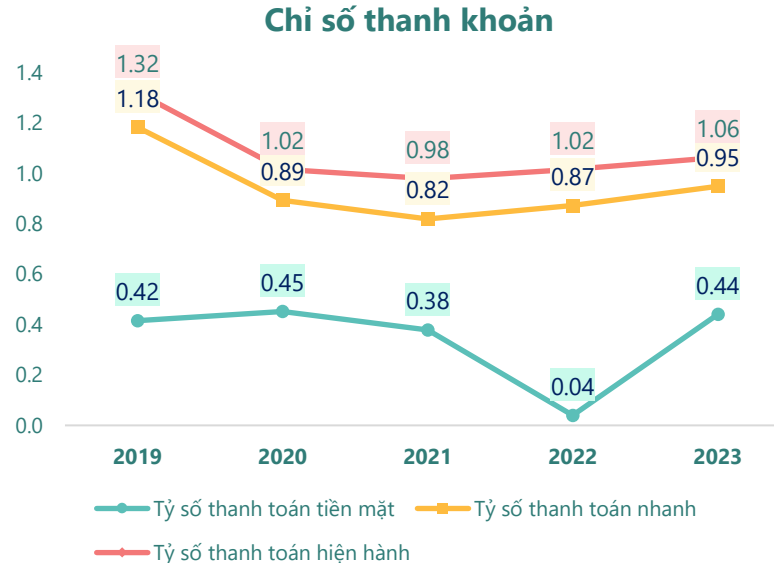
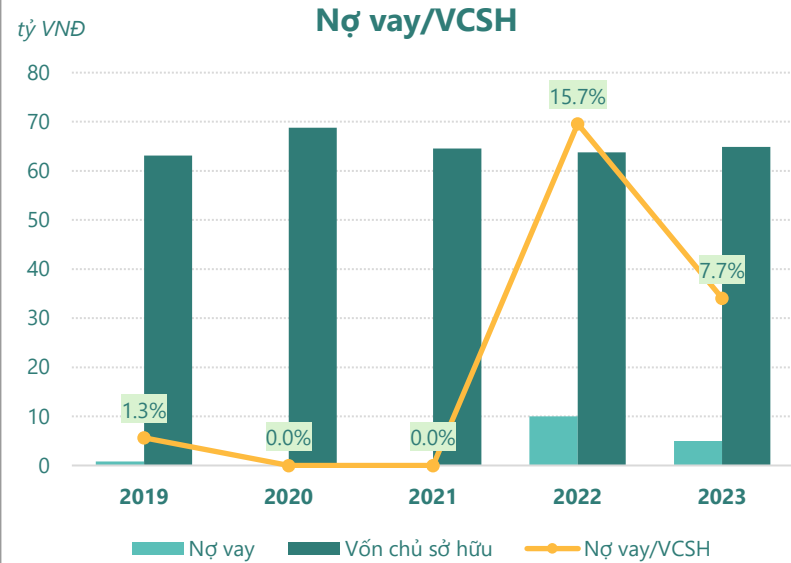
Tài sản dài hạn đạt **61.93** tỷ đồng giảm **7.26%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **33.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.94%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	175	170	167	111
Giá vốn hàng bán	156	161	164	105
Lợi nhuận gộp	19.0	9.64	3.56	5.85
Doanh thu HĐTC	0.33	0.69	0.11	0.39
Chi phí TC	0	0	0.22	0.03
Chi phí lãi vay	0	0	0.22	0.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.39	10.6	9.62	7.99
LN thuần từ HĐKD	9.93	-0.23	-6.17	-1.78
Lợi nhuận khác	0.24	0.61	6.42	3.17
LN trước thuế	10.2	0.38	0.24	1.39
Lợi nhuận sau thuế	8.73	0.31	-0.77	1.11
LNST của CĐ cty mẹ	8.73	0.31	-0.77	1.11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.4	3.01	-55.5	53.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.1	-2.90	1.71	-0.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.66	-4.29	9.99	-5.02
Tiền đầu kỳ	24.8	51.5	47.3	3.47
Lưu chuyển tiền thuần	26.7	-4.19	-43.8	47.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	51.5	47.3	3.47	51.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	187	193	155	186
Tài sản ngắn hạn	116	122	88.4	124
Tiền và tương đương tiền	51.5	47.3	3.47	51.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	48.7	49.1	67.6	54.8
Hàng tồn kho	14.0	20.0	12.5	13.4
Tài sản ngắn hạn khác	1.50	5.77	4.86	4.39
Tài sản dài hạn	71.2	71.3	66.8	61.9
Phải thu dài hạn	0	0.21	0	0
Tài sản cố định	64.7	59.5	53.7	52.9
Bất động sản đầu tư	0	0	1.79	1.73
Tài sản dở dang	4.00	4.00	3.75	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.51	7.68	7.50	7.32
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	118	129	91.3	121
Nợ ngắn hạn	114	125	86.9	116
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	9.99	4.97
Phải trả người bán ngắn hạn	33.4	28.2	20.0	23.6
Nợ dài hạn	4.22	4.22	4.42	4.40
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	68.8	64.6	63.8	64.9
Vốn chủ sở hữu	68.8	64.6	63.8	64.9
Vốn điều lệ	36.0	36.0	36.0	36.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0